ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 532/QĐ-UBND	*TP. Tuyên Quang, ngày 22 tháng 11 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án thành phần số 4: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Tuyên Quang thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ các Quyết định số 3385/QĐ-BNN-KH ngày 27/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chủ trương đầu tư dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc; Quyết định số 3257/QĐ-BNN-KH ngày 26/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc; Quyết định số 3690/QĐ-BNN-PCTT ngày 29/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án thành phần số 4: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Tuyên Quang thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 16/02/2022 của Ủy ban nhân dân về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 277/TB-UBND ngày 29/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang thông báo thu hồi đất thực hiện Dự án thành phần số 4:

Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Tuyên Quang thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc;

Căn cứ Biên bản họp xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 29/6/2023; Biên bản họp xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 29/8/2023 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố tại Tờ trình số 742/TTr-TNMT ngày 21/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi tổng diện tích **38.383,8** m^2 đất do tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại xã An Khang để thực hiện Dự án thành phần số 4: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Tuyên Quang thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc, trong đó:

a) Nhóm đất nông nghiệp: 28.631,2 m^2, gồm:

- Đất trồng cây lâu năm: 4.339,8 m^2
- Đất bằng trồng cây hàng năm khác: 24.291,4 m^2

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.507,9 m^2, gồm:

- Đất giao thông: 274,7 m^2
- Đất thủy lợi: 85,0 m^2
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 8.888,4 m^2
- Đất chợ: 259,8 m^2

c) Nhóm đất chưa sử dụng: 244,7 m^2 (Đất bằng chưa sử dụng).

(Có Danh sách chi tiết kèm theo)

Ranh giới thu hồi đất được thể hiện cụ thể trên Bản đồ thu hồi đất để thực hiện Dự án thành phần số 4: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Tuyên Quang thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc tỷ lệ 1/1000 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 10/10/2023 kèm theo.

Điều 2. Giao trách nhiệm:

1. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn *(Chủ đầu tư)*, Ủy ban nhân dân xã An Khang thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi có trách nhiệm giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở *(nếu có)* đối với nhà, đất bị thu hồi đã được cấp giấy chứng nhận để Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố thực hiện điều chỉnh giấy chứng nhận *(đối với trường hợp bị thu hồi một phần diện tích đất)* hoặc thu hồi giấy chứng nhận *(đối với trường hợp bị thu hồi toàn bộ thửa đất)*.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố có trách nhiệm thu nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất *(nếu có)* của người có đất bị thu hồi khi thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, chuyển cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố để làm thủ tục thu hồi hoặc chỉnh lý theo quy định.

4. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố có trách nhiệm thực hiện điều chỉnh giấy chứng nhận *(đối với trường hợp bị thu hồi một phần diện tích đất)* hoặc thu hồi giấy chứng nhận *(đối với trường hợp bị thu hồi toàn bộ thửa đất)* do Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chuyển đến sau khi thực hiện việc chi trả tiền bồi thường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn *(Chủ đầu tư)*, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã An Khang, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Thị Toản

Nơi nhận:
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- UBND tỉnh
- Thường trực Thành ủy
- Thường trực HĐND thành phố (Báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- Chủ tịch UBND thành phố
- Các PCT UBND thành phố;
- Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở TN&MT;
- Trung tâm Văn hóa - Truyền thông và Thể thao thành phố;
- Hội đồng bồi thường, HT & TĐC thành phố;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố;
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố;
- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố;
- Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang; Văn phòng Công chứng Ma Thị Sách; Văn phòng Công chứng Đinh Thị Bích; Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thu Hiền; Văn phòng Công chứng Nguyễn Hữu Thảo;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang *(Để thông báo cho các Ngân hàng Thương mại biết);*
- Trang Thông tin điện tử thành phố;
- Ủy ban nhân dân xã An Khang;
- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nằm trong phạm vi thu hồi đất xây dựng công trình;
- CVP, các PCVP HĐND - UBND thành phố;
- Chuyên viên TNMT;
- Lưu: VT, TNMT. ĐC, 65 b.

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN THÀNH PHẦN SỐ 4: XỬ LÝ SẠT LỞ CẤP BÁCH SÔNG, SUỐI TỈNH TUYÊN QUANG THUỘC DỰ ÁN XỬ LÝ SẠT LỞ CẤP BÁCH SÔNG, SUỐI MỘT SỐ TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC

(Kèm theo Quyết định số: 532/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 của Uỷ ban nhân dân thành phố Tuyên Quang)

Đơn vị: m²

STT	Học và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (xã An Khang)	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất											Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng			
						Tổng	Chia ra các lọai đất		Tổng	Chia ra các lọai đất				Tổng	Chia ra các lọai đất		
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất chợ (DCH)	Đất sông, ngòi,..., suối (SON)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	
	1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	TỔNG I + II				**38.383,8**	**28.631,2**	**24.291,4**	**4.339,8**	**9.507,9**	**274,7**	**85,0**	**259,8**	**8.888,4**	**244,7**	**244,7**		
I	**Hộ gia đình, cá nhân**				**28.506,9**	**28.506,9**	**24.167,1**	**4.339,8**									
1	Đinh Thị Phin	Thôn Trường Thi B	1	63	115,0	115,0	115,0										
				66	261,8	261,8	261,8										
				68	294,5	294,5	294,5										
2	Hoàng Thị Thìn, Hoàng Thị Thám, Hoàng Thị Kiến, Hoàng Văn Tý, Hoàng Thị Chín, Hoàng Văn Mười	Thôn Trường Thi B	1	83	285,3	285,3	285,3										
				89	288,0	288,0	288,0										
3	Nguyễn Hải Đường (Phạm Thị Tý)	Thôn Trường Thi B	1	33	434,7	434,7	434,7										
4	Nguyễn Thị Bích	Thôn Trường Thi B	1	80	159,3	159,3	159,3										
				81	685,2	685,2	685,2										
				92	15,3	15,3	15,3										
5	Nguyễn Thị Cậy	Thôn Trường Thi B	1	20	106,4	106,4	106,4										
				27	86,5	86,5	86,5										
				28	36,7	36,7	36,7										
				29	58,2	58,2	58,2										
				31	15,4	15,4	15,4										
				32	286,2	286,2	286,2										
				34	199,4	199,4	199,4										
				75	34,1	34,1	34,1										
				76	58,1	58,1	58,1										
				77	15,6	15,6	15,6										
6	Vũ Văn Tưởng (Nguyễn Thị Lảnh)	Thôn Trường Thi B	1	3	256,3	256,3	256,3										
				4	271,3	271,3	271,3										
7	Nguyễn Văn Đoàn(Vũ Thị Lệ Quyên)	Thôn Trường Thi B	1	18	190,1	190,1	190,1										
8	Nguyễn Văn Nghĩa (Nguyễn Văn Việt)	Thôn Trường Thi B	1	1	119,7	119,7	119,7										
				2	106,7	106,7	106,7										

STT	Học và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (xã An Khang)	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất											Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng			
						Tổng	Chia ra các lọai đất		Tổng	Chia ra các lọai đất				Tổng	Chia ra các lọai đất		
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất chợ (DCH)	Đất sông, ngòi,..., suối (SON)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	
	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
9	Nguyễn Văn Phương (Nguyễn Thị Nguyên)	Thôn Trường Thi B	1	5	169,7	169,7	169,7										
				6	99,9	99,9	99,9										
10	Nguyễn Xuân Cát (Nguyễn Thị Ất)	Thôn Trường Thi B	1	52	260,6	260,6	260,6										
				54	343,9	343,9	343,9										
				55	54,7	54,7	54,7										
11	Nguyễn Xuân Oanh	Thôn Trường Thi B	1	59	118,3	118,3	118,3										
12	Trần Thị Sao	Thôn Trường Thi B	1	53	261,9	261,9	261,9										
				58	28,9	28,9	28,9										
				60	217,2	217,2	217,2										
				62	155,2	155,2	155,2										
13	Phạm Xuân Hòa	Thôn Trường Thi B	1	65	457,1	457,1	457,1										
				67	531,7	531,7	531,7										
				70	118,0	118,0	118,0										
14	Trần Thị Lý	Thôn Trường Thi B	1	48	310,8	310,8	310,8										
				49	151,8	151,8	151,8										
				50	257,4	257,4	257,4										
15	Trần Văn Minh	Thôn Trường Thi B	1	73	97,0	97,0	97,0										
				86	638,5	638,5	638,5										
				102	126,4	126,4	126,4										
16	Vũ Ngọc Lân	Thôn Trường Thi B	1	42	54,0	54,0	54,0										
17	Vũ Ngọc Thế	Thôn Trường Thi B	1	9	188,5	188,5	188,5										
				10	267,3	267,3	267,3										
18	Vũ Thị Hồng	Thôn Trường Thi B	1	45	322,8	322,8	322,8										
				46	525,3	525,3	525,3										
19	Vũ Văn Bằng	Thôn Trường Thi B	1	90	77,3	77,3	77,3										
				91	49,2	49,2	49,2										
20	Vũ Văn Đại	Thôn Trường Thi B	1	11	73,2	73,2	73,2										
				12	20,0	20,0	20,0										
				14	210,2	210,2	210,2										
				15	206,2	206,2	206,2										
21	Vũ Văn Giới (Đỗ Thị Lạc)	Thôn Trường Thi B	1	7	180,1	180,1	180,1										
				8	78,7	78,7	78,7										
22	Vũ Văn Tân	Thôn Trường Thi B	1	35	152,4	152,4	152,4										
				36	183,8	183,8	183,8										
				37	284,9	284,9	284,9										

STT	Học và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (xã An Khang)	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất											Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng			
						Tổng	Chia ra các lọai đất		Tổng	Chia ra các lọai đất				Tổng	Chia ra các lọai đất		
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất chợ (DCH)	Đất sông, ngòi,..., suối (SON)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	
	1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
23	Vũ Văn Thảo	Thôn Trường Thi B	1	16	360,6	360,6	360,6										
				17	310,1	310,1	310,1										
				47	363,6	363,6	363,6										
24	Vũ Xuân Tạo	Thôn Trường Thi B	1	41	131,0	131,0	131,0										
				13	95,7	95,7	95,7										
				38	259,0	259,0	259,0										
				40	529,5	529,5	529,5										
				101	81,6	81,6	81,6										
25	Đặng Thị Đào	Thôn An Phúc	2	54	845,5	845,5	845,5										
				55	214,2	214,2	214,2										
				56	232,4	232,4	232,4										
26	Doãn Hữu Quyết	Thôn An Lộc A	2	17	25,6	25,6	25,6										
27	Hoàng Mỹ Bằng	Thôn An Lộc A	2	9	92,2	92,2	92,2										
				11	368,6	368,6	368,6										
28	Hoàng Thị Dung (Lưu Xuân Nghiệp)	Thôn An Phúc	2	49	1.087,2	1.087,2	1.087,2										
				52	132,8	132,8	132,8										
				53	227,7	227,7	227,7										
29	Hoàng Văn Thuyết	Thôn An Lộc A	2	42	293,5	293,5	293,5										
			2	96	398,7	398,7	398,7										
30	Lê Đức Lâm	Thôn An Phúc	2	57	14,2	14,2	14,2										
31	Lê Thị Bé (Bùi Chí Cải)	Thôn An Lộc A	2	18	30,7	30,7	30,7										
32	Lưu Xuân Công (Lê Thị Xuân)	Thôn An Phúc	2	81	59,7	59,7	59,7										
				82	4,9	4,9	4,9										
				83	147,6	147,6	147,6										
33	Ma Hồng Trường (Hoàng Thị Bích)	Thôn An Lộc A	2	8	497,2	497,2		497,2									
34	Nguyễn Thanh Xuân (Trần Văn Thắng)	Thôn An Lộc A	2	16	16,3	16,3	16,3										
35	Nguyễn Thị Mỹ (Vương Quang Trọng)	Thôn An Phúc	2	51	13,7	13,7	13,7										
36	Nguyễn Thị Nghiên	Thôn An Lộc A	2	15	204,9	204,9	204,9										
				19	385,9	385,9	385,9										
				21	37,5	37,5	37,5										
37	Nguyễn Thị Tý (Đoàn Văn Lập)	Thôn An Lộc A	2	44	8,1	8,1	8,1										
				47	149,1	149,1	149,1										
38	Nguyễn Thị Viết	Thôn An Lộc A	2	39	136,6	136,6	136,6										

STT	Học và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (xã An Khang)	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất											Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng			
						Tổng	Chia ra các lọai đất		Tổng	Chia ra các lọai đất				Tổng	Chia ra các lọai đất		
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất chợ (DCH)	Đất sông, ngòi,..., suối (SON)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	
	1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
39	Nguyễn Trọng Thảo	Thôn An Phúc	2	64	40,2	40,2	40,2										
				65	5,1	5,1	5,1										
				66	280,5	280,5	280,5										
40	Nguyễn Văn Dần	Thôn An Phúc	2	62	240,9	240,9	240,9										
				67	57,9	57,9	57,9										
				68	5,5	5,5	5,5										
				91	142,0	142,0	142,0										
				92	20,6	20,6	20,6										
				93	78,0	78,0	78,0										
41	Phạm Quốc Thiều (Nguyễn Thị May)	Thôn An Lộc A	2	1	8,8	8,8		8,8									
				23	5,1	5,1	5,1										
				24	118,1	118,1	118,1										
				25	15,0	15,0	15,0										
				26	305,3	305,3		305,3									
				28	81,6	81,6	81,6										
				30	815,9	815,9		815,9									
				33	388,6	388,6	388,6										
				36	1.602,9	1.602,9		1.602,9									
				38	144,1	144,1	144,1										
42	Phạm Thị Út (Hoàng Văn Thân)	Thôn An Lộc A	2	3	36,5	36,5		36,5									
				10	373,7	373,7		373,7									
43	Phan Thị Hiên (Cao Văn Huấn)	Thôn An Phúc	2	58	571,9	571,9	571,9										
				61	2,7	2,7	2,7										
44	Phan Văn Tiến	Thôn An Phúc	2	94	0,9	0,9	0,9										
				95	12,5	12,5	12,5										
45	Tạ Đức Thành	Thôn An Lộc A	2	20	22,3	22,3	22,3										
46	Tô Thị Hảo (Trần Quốc Chất)	Thôn An Phúc	2	43	524,0	524,0		524,0									
47	Trần Hồng Quân (Khuất Thị Thuận)	Thôn An Phúc	2	48	161,8	161,8	161,8										
				50	249,1	249,1	249,1										
48	Nguyễn Cao Cường	Thôn An Phúc	2	79	375,0	375,0	375,0										
				80	1,7	1,7	1,7										
				89	171,2	171,2	171,2										
				90	36,2	36,2	36,2										
49	Trần Thị Loan	Thôn An Phúc	2	78	102,2	102,2	102,2										
				87	85,1	85,1	85,1										
				88	16,8	16,8	16,8										

STT	Học và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (xã An Khang)	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất											Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng			
						Tổng	Chia ra các lọai đất		Tổng	Chia ra các lọai đất				Tổng	Chia ra các lọai đất		
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất chợ (DCH)	Đất sông, ngòi,..., suối (SON)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	
	1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
50	Trần Thị Thuận	Thôn An Phúc	2	84	51,9	51,9	51,9										
				85	5,0	5,0	5,0										
				86	90,4	90,4	90,4										
51	Trần Thuyết	Thôn An Phúc	2	75	78,6	78,6	78,6										
				76	13,6	13,6	13,6										
				77	62,8	62,8	62,8										
52	Trịnh Thị Chúc	Thôn An Phúc	2	63	238,2	238,2	238,2										
				69	32,7	32,7	32,7										
				70	88,4	88,4	88,4										
53	Trương Ngọc Bích (Trần Thị Nhung)	Thôn An Lộc A	2	45	61,0	61,0	61,0										
				97	112,0	112,0	112,0										
54	Vũ Minh Tân	Thôn An Lộc A	2	5	175,5	175,5		175,5									
55	Vũ Văn Út	Thôn An Lộc A	2	14	804,0	804,0	804,0										
56	Vương Thị Hồng	Thôn An Phúc	2	71	80,0	80,0	80,0										
				72	27,6	27,6	27,6										
				73	76,9	76,9	76,9										
II	**Tổ chức**				**9.876,9**	**124,3**	**124,3**		**9.507,9**	**274,7**	**85,0**	**259,8**	**8.888,4**	**244,7**	**244,7**		
1	UBND xã An Khang		1	30	5.509,7				5.509,7				5.509,7				
				51	538,2				538,2				538,2				
				57	253,7				253,7				253,7				
				61	244,0				244,0				244,0				
				64	226,6				226,6				226,6				
				69	217,3				217,3				217,3				
				71	57,3				57,3				57,3				
				72	39,7				39,7	39,7							
				74	13,1				13,1	13,1							
				78	241,6				241,6				241,6				
				79	110,4				110,4				110,4				
				84	71,2				71,2	71,2							
				85	273,5				273,5				273,5				
				87	74,9				74,9	74,9							
				88	386,6				386,6				386,6				
				100	8,4				8,4				8,4				

STT	Học và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (xã An Khang)	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất											Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng			
						Tổng	Chia ra các lọai đất		Tổng	Chia ra các lọai đất				Tổng	Chia ra các lọai đất		
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất chợ (DCH)	Đất sông, ngòi,..., suối (SON)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	
	1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	UBND xã An Khang		2	59	25,6	25,6	25,6										
				60	81,5	81,5	81,5										
				2	18,0									18,0	18,0		
				4	75,8				75,8	75,8							
				6	259,8				259,8			259,8					
				7	179,6				179,6				179,6				
				12	641,5				641,5				641,5				
				13	21,2				21,2		21,2						
				22	63,8				63,8		63,8						
				27	67,6									67,6	67,6		
				74	159,1									159,1	159,1		
				98	17,2	17,2	17,2										

UBND THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG **PHÒNG T.NGUYÊN VÀ M.TRƯỜNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 742 /TTr-TNMT	*TP. Tuyên Quang, ngày 21 tháng 11 năm 2023*

TỜ TRÌNH

Về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án thành phần số 4: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Tuyên Quang thuộc dự án Xử lý sạt sở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ các Quyết định số 3385/QĐ-BNN-KH ngày 27/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chủ trương đầu tư dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc; Quyết định số 3257/QĐ-BNN-KH ngày 26/8/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc;

Căn cứ Quyết định số 3690/QĐ-BNN-PCTT ngày 29/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án thành phần số 4: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Tuyên Quang thuộc dự án Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 16/02/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 277/TB-UBND ngày 29/12/2022 của UBND thành phố Tuyên Quang thông báo thu hồi đất thực hiện Dự án thành phần số 4: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Tuyên Quang thuộc dự án Xử lý sạt sở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc;

Căn cứ Biên bản họp xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 29/6/2023; Biên bản họp xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 29/8/2023 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố;

Sau khi xem xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố tại Tờ trình số 118/TTr-TTPTQĐ ngày 06/11/2023, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố kính trình Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang thu hồi đất, với những nội dung sau:

1. Thu hồi tổng diện tích **38.383,8** m^2 đất do Tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại xã An Khang để thực hiện Dự án thành phần số 4: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Tuyên Quang thuộc dự án Xử lý sạt sở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc, trong đó:

a) Nhóm đất nông nghiệp: 28.631,2 m^2, gồm:

- Đất trồng cây lâu năm: 4.339,8 m^2
- Đất bằng trồng cây hàng năm khác: 24.291,4 m^2

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.507,9 m^2, gồm:

- Đất giao thông: 274,7 m^2
- Đất thủy lợi: 85,0 m^2
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 8.888,4 m^2
- Đất chợ: 259,8 m^2

c) Nhóm đất chưa sử dụng: 244,7 m^2 (Đất bằng chưa sử dụng).

(Có Danh sách chi tiết kèm theo)

2. Ranh giới thu hồi đất được thể hiện cụ thể trên Bản đồ thu hồi đất để thực hiện Dự án thành phần số 4: Xử lý sạt lở cấp bách sông, suối tỉnh Tuyên Quang thuộc dự án Xử lý sạt sở cấp bách sông, suối một số tỉnh Miền núi phía Bắc tỷ lệ 1/1000 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 10/10/2023 kèm theo.

Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố kính trình Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang phê duyệt./.

TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:
- UBND thành phố (Trình duyệt);
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố;
- Lưu: TNMT.

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Phạm Văn Vượng

DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN THÀNH PHẦN SỐ 4: XỬ LÝ SẠT LỞ CẤP BÁCH SÔNG, SUỐI TỈNH TUYÊN QUANG THUỘC DỰ ÁN XỬ LÝ SẠT LỞ CẤP BÁCH SÔNG, SUỐI MỘT SỐ TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC

(Kèm theo Tờ trình số 742/TTr-TNMT ngày 21/11/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố)

Đơn vị: m²

STT	Học và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (xã An Khang)	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất											Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng			
						Tổng	Chia ra các lọai đất		Tổng	Chia ra các lọai đất				Tổng	Chia ra các lọai đất		
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất chợ (DCH)	Đất sông, ngòi,..., suối (SON)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	
	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG I + II				**38.383,8**	**28.631,2**	**24.291,4**	**4.339,8**	**9.507,9**	**274,7**	**85,0**	**259,8**	**8.888,4**	**244,7**	**244,7**		
I	**Hộ gia đình, cá nhân**				**28.506,9**	**28.506,9**	**24.167,1**	**4.339,8**									
1	Đinh Thị Phin	Thôn Trường Thi B	1	63	115,0	115,0	115,0										
				66	261,8	261,8	261,8										
				68	294,5	294,5	294,5										
2	Hoàng Thị Thìn, Hoàng Thị Thám, Hoàng Thị Kiến, Hoàng Văn Tý, Hoàng Thị Chín, Hoàng Văn Mười	Thôn Trường Thi B	1	83	285,3	285,3	285,3										
				89	288,0	288,0	288,0										
3	Nguyễn Hải Đường (Phạm Thị Tý)	Thôn Trường Thi B	1	33	434,7	434,7	434,7										
4	Nguyễn Thị Bích	Thôn Trường Thi B	1	80	159,3	159,3	159,3										
				81	685,2	685,2	685,2										
				92	15,3	15,3	15,3										
5	Nguyễn Thị Cậy	Thôn Trường Thi B	1	20	106,4	106,4	106,4										
				27	86,5	86,5	86,5										
				28	36,7	36,7	36,7										
				29	58,2	58,2	58,2										
				31	15,4	15,4	15,4										
				32	286,2	286,2	286,2										
				34	199,4	199,4	199,4										
				75	34,1	34,1	34,1										
				76	58,1	58,1	58,1										
				77	15,6	15,6	15,6										
6	Vũ Văn Tưởng (Nguyễn Thị Lảnh)	Thôn Trường Thi B	1	3	256,3	256,3	256,3										
				4	271,3	271,3	271,3										
7	Nguyễn Văn Đoàn(Vũ Thị Lệ Quyên)	Thôn Trường Thi B	1	18	190,1	190,1	190,1										
8	Nguyễn Văn Nghĩa (Nguyễn Văn Việt)	Thôn Trường Thi B	1	1	119,7	119,7	119,7										
				2	106,7	106,7	106,7										

STT	Học và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (xã An Khang)	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất											Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng			
						Tổng	Chia ra các lọai đất		Tổng	Chia ra các lọai đất				Tổng	Chia ra các lọai đất		
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất chợ (DCH)	Đất sông, ngòi,..., suối (SON)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	
	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
9	Nguyễn Văn Phương (Nguyễn Thị Nguyên)	Thôn Trường Thi B	1	5	169,7	169,7	169,7										
				6	99,9	99,9	99,9										
10	Nguyễn Xuân Cát (Nguyễn Thị Ất)	Thôn Trường Thi B	1	52	260,6	260,6	260,6										
				54	343,9	343,9	343,9										
				55	54,7	54,7	54,7										
11	Nguyễn Xuân Oanh	Thôn Trường Thi B	1	59	118,3	118,3	118,3										
12	Trần Thị Sao	Thôn Trường Thi B	1	53	261,9	261,9	261,9										
				58	28,9	28,9	28,9										
				60	217,2	217,2	217,2										
				62	155,2	155,2	155,2										
13	Phạm Xuân Hòa	Thôn Trường Thi B	1	65	457,1	457,1	457,1										
				67	531,7	531,7	531,7										
				70	118,0	118,0	118,0										
14	Trần Thị Lý	Thôn Trường Thi B	1	48	310,8	310,8	310,8										
				49	151,8	151,8	151,8										
				50	257,4	257,4	257,4										
15	Trần Văn Minh	Thôn Trường Thi B	1	73	97,0	97,0	97,0										
				86	638,5	638,5	638,5										
				102	126,4	126,4	126,4										
16	Vũ Ngọc Lân	Thôn Trường Thi B	1	42	54,0	54,0	54,0										
17	Vũ Ngọc Thế	Thôn Trường Thi B	1	9	188,5	188,5	188,5										
				10	267,3	267,3	267,3										
18	Vũ Thị Hồng	Thôn Trường Thi B	1	45	322,8	322,8	322,8										
				46	525,3	525,3	525,3										
19	Vũ Văn Bằng	Thôn Trường Thi B	1	90	77,3	77,3	77,3										
				91	49,2	49,2	49,2										
20	Vũ Văn Đại	Thôn Trường Thi B	1	11	73,2	73,2	73,2										
				12	20,0	20,0	20,0										
				14	210,2	210,2	210,2										
				15	206,2	206,2	206,2										
21	Vũ Văn Giới (Đỗ Thị Lạc)	Thôn Trường Thi B	1	7	180,1	180,1	180,1										
				8	78,7	78,7	78,7										
22	Vũ Văn Tân	Thôn Trường Thi B	1	35	152,4	152,4	152,4										
				36	183,8	183,8	183,8										
				37	284,9	284,9	284,9										

STT	Học và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (xã An Khang)	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất											Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng			
						Tổng	Chia ra các lọai đất		Tổng	Chia ra các lọai đất				Tổng	Chia ra các lọai đất		
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất chợ (DCH)	Đất sông, ngòi,..., suối (SON)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	
	1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
23	Vũ Văn Thảo	Thôn Trường Thi B	1	16	360,6	360,6	360,6										
				17	310,1	310,1	310,1										
				47	363,6	363,6	363,6										
24	Vũ Xuân Tạo	Thôn Trường Thi B	1	41	131,0	131,0	131,0										
				13	95,7	95,7	95,7										
				38	259,0	259,0	259,0										
				40	529,5	529,5	529,5										
				101	81,6	81,6	81,6										
25	Đặng Thị Đào	Thôn An Phúc	2	54	845,5	845,5	845,5										
				55	214,2	214,2	214,2										
				56	232,4	232,4	232,4										
26	Doãn Hữu Quyết	Thôn An Lộc A	2	17	25,6	25,6	25,6										
27	Hoàng Mỹ Bằng	Thôn An Lộc A	2	9	92,2	92,2	92,2										
				11	368,6	368,6	368,6										
28	Hoàng Thị Dung (Lưu Xuân Nghiệp)	Thôn An Phúc	2	49	1.087,2	1.087,2	1.087,2										
				52	132,8	132,8	132,8										
				53	227,7	227,7	227,7										
29	Hoàng Văn Thuyết	Thôn An Lộc A	2	42	293,5	293,5	293,5										
			2	96	398,7	398,7	398,7										
30	Lê Đức Lâm	Thôn An Phúc	2	57	14,2	14,2	14,2										
31	Lê Thị Bé (Bùi Chí Cải)	Thôn An Lộc A	2	18	30,7	30,7	30,7										
32	Lưu Xuân Công (Lê Thị Xuân)	Thôn An Phúc	2	81	59,7	59,7	59,7										
				82	4,9	4,9	4,9										
				83	147,6	147,6	147,6										
33	Ma Hồng Trường (Hoàng Thị Bích)	Thôn An Lộc A	2	8	497,2	497,2		497,2									
34	Nguyễn Thanh Xuân (Trần Văn Thắng)	Thôn An Lộc A	2	16	16,3	16,3	16,3										
35	Nguyễn Thị Mỹ (Vương Quang Trọng)	Thôn An Phúc	2	51	13,7	13,7	13,7										
36	Nguyễn Thị Nghiên	Thôn An Lộc A	2	15	204,9	204,9	204,9										
				19	385,9	385,9	385,9										
				21	37,5	37,5	37,5										
37	Nguyễn Thị Tý (Đoàn Văn Lập)	Thôn An Lộc A	2	44	8,1	8,1	8,1										
				47	149,1	149,1	149,1										
38	Nguyễn Thị Viết	Thôn An Lộc A	2	39	136,6	136,6	136,6										

STT	Học và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (xã An Khang)	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất											Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng			
						Tổng	Chia ra các lọai đất		Tổng	Chia ra các lọai đất				Tổng	Chia ra các lọai đất		
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất chợ (DCH)	Đất sông, ngòi,..., suối (SON)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	
	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
39	Nguyễn Trọng Thảo	Thôn An Phúc	2	64	40,2	40,2	40,2										
				65	5,1	5,1	5,1										
				66	280,5	280,5	280,5										
40	Nguyễn Văn Dần	Thôn An Phúc	2	62	240,9	240,9	240,9										
				67	57,9	57,9	57,9										
				68	5,5	5,5	5,5										
				91	142,0	142,0	142,0										
				92	20,6	20,6	20,6										
				93	78,0	78,0	78,0										
41	Phạm Quốc Thiều (Nguyễn Thị May)	Thôn An Lộc A	2	1	8,8	8,8		8,8									
				23	5,1	5,1	5,1										
				24	118,1	118,1	118,1										
				25	15,0	15,0	15,0										
				26	305,3	305,3		305,3									
				28	81,6	81,6	81,6										
				30	815,9	815,9		815,9									
				33	388,6	388,6	388,6										
				36	1.602,9	1.602,9		1.602,9									
				38	144,1	144,1	144,1										
42	Phạm Thị Út (Hoàng Văn Thân)	Thôn An Lộc A	2	3	36,5	36,5		36,5									
				10	373,7	373,7		373,7									
43	Phan Thị Hiên (Cao Văn Huấn)	Thôn An Phúc	2	58	571,9	571,9	571,9										
				61	2,7	2,7	2,7										
44	Phan Văn Tiến	Thôn An Phúc	2	94	0,9	0,9	0,9										
				95	12,5	12,5	12,5										
45	Tạ Đức Thành	Thôn An Lộc A	2	20	22,3	22,3	22,3										
46	Tô Thị Hảo (Trần Quốc Chất)	Thôn An Phúc	2	43	524,0	524,0		524,0									
47	Trần Hồng Quân (Khuất Thị Thuận)	Thôn An Phúc	2	48	161,8	161,8	161,8										
				50	249,1	249,1	249,1										
48	Nguyễn Cao Cường	Thôn An Phúc	2	79	375,0	375,0	375,0										
				80	1,7	1,7	1,7										
				89	171,2	171,2	171,2										
				90	36,2	36,2	36,2										
49	Trần Thị Loan	Thôn An Phúc	2	78	102,2	102,2	102,2										
				87	85,1	85,1	85,1										
				88	16,8	16,8	16,8										

STT	Học và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (xã An Khang)	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất											Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng			
						Tổng	Chia ra các lọai đất		Tổng	Chia ra các lọai đất				Tổng	Chia ra các lọai đất		
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất chợ (DCH)	Đất sông, ngòi,..., suối (SON)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	
	1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
50	Trần Thị Thuận	Thôn An Phúc	2	84	51,9	51,9	51,9										
				85	5,0	5,0	5,0										
				86	90,4	90,4	90,4										
51	Trần Thuyết	Thôn An Phúc	2	75	78,6	78,6	78,6										
				76	13,6	13,6	13,6										
				77	62,8	62,8	62,8										
52	Trịnh Thị Chúc	Thôn An Phúc	2	63	238,2	238,2	238,2										
				69	32,7	32,7	32,7										
				70	88,4	88,4	88,4										
53	Trương Ngọc Bích (Trần Thị Nhung)	Thôn An Lộc A	2	45	61,0	61,0	61,0										
				97	112,0	112,0	112,0										
54	Vũ Minh Tân	Thôn An Lộc A	2	5	175,5	175,5		175,5									
55	Vũ Văn Út	Thôn An Lộc A	2	14	804,0	804,0	804,0										
56	Vương Thị Hồng	Thôn An Phúc	2	71	80,0	80,0	80,0										
				72	27,6	27,6	27,6										
				73	76,9	76,9	76,9										
II	**Tổ chức**				**9.876,9**	**124,3**	**124,3**		**9.507,9**	**274,7**	**85,0**	**259,8**	**8.888,4**	**244,7**	**244,7**		
1	UBND xã An Khang		1	30	5.509,7				5.509,7				5.509,7				
				51	538,2				538,2				538,2				
				57	253,7				253,7				253,7				
				61	244,0				244,0				244,0				
				64	226,6				226,6				226,6				
				69	217,3				217,3				217,3				
				71	57,3				57,3				57,3				
				72	39,7				39,7	39,7							
				74	13,1				13,1	13,1							
				78	241,6				241,6				241,6				
				79	110,4				110,4				110,4				
				84	71,2				71,2	71,2							
				85	273,5				273,5				273,5				
				87	74,9				74,9	74,9							
				88	386,6				386,6				386,6				
				100	8,4				8,4				8,4				

STT	Học và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (xã An Khang)	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	Tổng diện tích	Phân theo nhóm đất											Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp					Nhóm đất chưa sử dụng			
						Tổng	Chia ra các lọai đất		Tổng	Chia ra các lọai đất				Tổng	Chia ra các lọai đất		
							Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất chợ (DCH)	Đất sông, ngòi,..., suối (SON)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)	
	1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
1	UBND xã An Khang		2	59	25,6	25,6	25,6										
				60	81,5	81,5	81,5										
				2	18,0									*18,0*	18,0		
				4	75,8				75,8	75,8							
				6	259,8				259,8			259,8					
				7	179,6				179,6				179,6				
				12	641,5				641,5				641,5				
				13	21,2				21,2		21,2						
				22	63,8				63,8		63,8						
				27	67,6									*67,6*	67,6		
				74	159,1									*159,1*	159,1		
				98	17,2	17,2	17,2										